

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T1
1-0

日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 1

白方 White Samantha Editho 国籍 Federation Indonesia 等级分 Rating 1900

黑方 Black Kang So Hyun 国籍 Federation Korea 等级分 Rating _____

组别 Group
G12

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	Nc6
3	Bc4	Bc5
4	c3	Nf6
5	d3	d6
6	h3	h6
7	0-0	0-0
8	Re1	Be6
9	Nbd2	Bb6
10	Bb3	Re8
11	Nf1	Bxb3
12	Qxb3	d5
13	Be3	dxe4
14	dxe4	Qe7
15	Bxb6	axb6
16	Ne3	Qc5
17	Rad1	Na5
18	Qc2	Nc4
19	Nxc4	Qxc4
20	b3	Qc6
21	c4	Ra5
22	at	b5
23	Qc3	Ra8
24	axb5	Qc5
25	h4	Qe7
26	c5	Qe6
27	b6	Cxb6
28	Rd6	Qe7
29	Rxb6	Qc7
30	Nh4	Rac8

	White	Black
31	Rxf6	Qxf6
32	Nf5	Kh7
33	Qe3	Kg8
34	Qd3	Kf8
35	Qd7#	
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T1
1-0 ✓

日期 Date: 2018-08-02 轮次 Round: 1 台次 Board: 1

白方 White Samantha Edithso 国籍 Federation Indonesia 等级分 Rating 1900

黑方 Black Kang Sohyun 国籍 Federation Korea 等级分 Rating _____

组别 Group
G12
#1/F

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	e4	e5
2	Nf3	Nc6
3	Bc4	Bc5
4	c3	Nf6
5	d3	d6
6	h3	h6
7	0-0	0-0
8	Re1	Be6
9	Nbd2	Bb6
10	Bb3	Re8
11	Nf1	Bb3
12	Qb3	d5
13	Be3	dea
14	dea	Qe2
15	Bb6	ab6
16	Ne3	Qc5
17	Ra1	Na5
18	Qc2	Nc4
19	Nc4	Qc4
20	b3	Qc6
21	ca	Ra5
22	a4	b5
23	Qc3	Raag
24	ab5	Qc5
25	b4	Qec
26	c5	Qe6
27	b6	cb6
28	Rd6	Qec
29	Rb6	Qcc
30	Nha	Rac8

	White	Black
31	Rf6	gf6
32	Nf5	Kh2
33	Qe3	Kg8
34	Qg3+	Kf8
35	Qg2#	
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T2
1/2-1/2

日期 Date: 2018.08.02 轮次 Round: 1 台次 Board: 2

白方 White: Wu Shuang 国籍 Federation: china 等级分 Rating: _____

黑方 Black: Yin Jingwen 国籍 Federation: china 等级分 Rating: _____

组别 Group
G12/A

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	c5.
2	Nf3	db.
3	d4	cd.
4	Nd4	Nf6.
5	Nd4 Nc3	ab.
6	Be2	e5.
7	Nb3	Be7.
8	Be3	Be6.
9	o-o.	o-o.
10	Qd3.	b5.
11	a4	b4.
12	Nd5.	Bd5.
13	ed.	a5.
14	Nd2.	Nfd7.
15	c3.	Nab.
16	Qc2.	bc.
17	bc	Ndcs.
18	Rfb1	fs.
19	f3.	Bgs.
20	Bgs	Qeg5.
21	Nc4	Qd8.
22	Rb6	Rf6.
23	Rab1	Nc7.
24	Ne3.	Qd7.
25	Bb5.	Nb5.
26	R1b5	Qa7.
27	Nc4	Nd7.
28	Ra5	Qa5.
29	Na5	Nb6.
30	Qb3	

	White	Black
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black

裁判 Arbiter



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



Gen R1 Tr
1/2-1/2 ✓

日期 Date: 8/2 轮次 Round: 1 台次 Board: 2
 白方 White ~~Wu, Shang~~ 国籍 Federation CHN 等级分 Rating _____
 黑方 Black ~~Yin, Tingwen~~ 国籍 Federation CHN 等级分 Rating 1607

组别 Group
G12女

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black		White	Black		White	Black
1	e4	c5	31			61		
2	Nf3	db	32			62		
3	d4	cd	33			63		
4	Nd4	Nfb	34			64		
5	Nc3	ab	35			65		
6	Be2	e5	36			66		
7	Nb3	Be7	37			67		
8	Be3	Beb	38			68		
9	o-o	o-o	39			69		
10	Qd3	b5 1.32	40			70		
11	a4	b4 1.29	41			71		
12	Nd5	Bd5	42			72		
13	ed	a5 1.20	43			73		
14	Nd2	Nfd7 1.14	44			74		
15	c3	Nab 1.13	45			75		
16	Qc2	bc 1.11	46			76		
17	bc	Ndas 1.10	47			77		
18	Rfb1	f5 1.06	48			78		
19	f3	Bg5	49			79		
20	Bg5	Qg5	50			80		
21	Nc4	Qd8 55	51					
22	Rb6	Rfb 52	52					
23	Rab1	Nc7 40	53					
24	Ne3	Qd7 39	54					
25	Bb5	Nb5	55					
26	R1b5	Qa7 28	56					
27	Nc4	Nd7 25	57					
28	Ra5	Qa5	58					
29	Na5	Nbb	59					
30	Qb3		60					

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T3
1/2 - 1/2

日期 Date: 8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 3
 白方 White Cai Jinru 国籍 Federation China 等级分 Rating 1566
 黑方 Black Chen Yumeng 国籍 Federation China 等级分 Rating 1394
 结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

组别 Group
G12 ♀

	White	Black
1	d4	d4
2	Bg5	Nb6
3	e3	Bf5
4	c4	h6
5	Bh4	g5
6	Bg3	c6
7	Nc3	Bg7
8	cd	Nd4
9	Bc4	e6
10	Nge2	Bg6
11	o-o	o-o
12	a3	f5
13	Qd2	Bd7 Qe7
14	f4	Nd7 Ad7
15	b4	Nd5
16	f3	h9
17	h3	Rad8
18	Bef	Nc3
19	Nc3	Nd4
20	Bg7	Kg7
21	Ba Qe1	Qd6
22	Kh1	Rh8
23	Kg1	g4
24	e4	Nc3
25	Qc3	Qd4
26	Qd4	Rd4
27	ef	ef
28	Beb	Re8
29	hg	f9
30	Kh2	Rf8

	White	Black
31	Rf8	Kf8
32	Bc8	bb
33	Rf6	Be4
34	Bb7	Bd4
35	Rd6	Ke7
36	Rh4	Rd2
37	Bc6	Rg2
38	Kh1	Bc6
39	Rc6	Rd2
40	Rg6	
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
Cai Jinru	Chen Yumeng
裁判 Arbiter	
E A	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



Gu R1 T3 1/2-1/2

日期 Date: 2016.8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 3

白方 White Cai Jinru 国籍 Federation CHN 等级分 Rating 1566

黑方 Black Chen Yumeng 国籍 Federation CHN 等级分 Rating 1394

组别 Group
G12
G12

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	d4	d5
2	B95	Nf6
3	e3	Bf5
4	c4	h6
5	Bh4	g5
6	B93	c6
7	Nc3	B97
8	cd	Nd5
9	Bc4	e6
10	Nge2	B96
11	0-0	0-0
12	a3	f5
13	Qd2	ae7
14	f4	Nd7
15	b4	N7f6
16	f9	h9
17	h3	Rad8
18	Be5	Nc3
19	Nc3Ne	Nd5
20	B97	R97
21	Rae1	Qd6
22	Kh1	Rh8
23	Kg1	g4
24	e4	Nc3
25	Qc3	Qd4
26	Qd4	Rd4
27	ef	ef
28	Be6	Re8
29	h9	f9
30	Kh2	Rf8

	White	Black
31	Rf8	Kf8
32	Bc8	b6
33	Re6	B9f4
34	Bb7	Bd5
35	Rd6	Ke7
36	Kh6	Rd2
37	Bc6	R92
38	Kh1	Bc6
39	Bc6	Rd2
40	R96	
41	1/2	1/2
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>蔡金垚</u> Cai Jinru	黑方 Black <u>Chen Yumeng</u>
-------------------------------------	--------------------------------

裁判 Arbiter

[Signature]



Gen R1 T4
07

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 8.2 轮次 Round: 1 台次 Board: 4
 白方 White Huang Yuen Tung 国籍 Federation HK 等级分 Rating _____
 黑方 Black Sun Yu can 国籍 Federation CH 等级分 Rating _____

组别 Group
G12 ✓

结果 Result: 1-0 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	c5
2	Nf3	e6
3	d4	cd
4	Nd4	Nc6
5	Nc3	Qc7
6	Bc3 Bc3	a6
7	Be2	b5
8	f3	Bb7
9	Nc6	Bc6
10	00	b4
11	Nb1	Nf6
12	Nd2	Bd6
13	h3	Be7
14	Nc4	d5
15	e5	Nd7 Nd7
16	Nd2	Qe5
17	Bf2	Bd6
18	g3	h5
19	f4	Qf5-
20	Kh2	h4
21	Bg4	Qg6
22	Nf3	hg
23	Kg3	f5
24	Rh1	Nf6
25	Qe2	Nc4
26	Kg2	f9
27	Nh4	g4
28	Kh3	Qf4
29	Kg2	Qf4
30	Qf3	Qf3

	White	Black
31	Nf3	Rh1
32	Rh1	0-00
33	Rh7	g5
34	Nd4	Bd7
35	Kf1	Rf8
36	Ke1	Nf2
37	Rh6	Bg3
38	Ke2	e5
39	Nb3	Bb5
40	Kd2	Bc5Nc4
41	Ke3Ke3	Bf2
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White <u>Huang Yuen Tung</u>	黑方 Black <u>Sun Yu can</u>
裁判 Arbiter <u>[Signature]</u>	



Gold R1 T4
5-1

第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



日期 Date: 2018. 8. 2 轮次 Round: 1 台次 Board: 4

白方 White Huang Yuen Tung 国籍 Federation HK 等级分 Rating _____

黑方 Black Sun Yu can 国籍 Federation ~~CHN~~ ~~CHN~~ 等级分 Rating 1503

组别 Group
A12
#1/F

结果 Result: 1-0 China 0-1 1/2-1/2

	White	Black
1	e4	c5
2	Nf3	eb
3	d4	cd
4	Nd4	Ncb
5	Nc3	Qc7
6	Be3	ab
7	Be2	b5
8	f3	Bb7
9	Ncb	Bcb
10	2-0	b4
11	Nb1	Nf6
12	Nd2	Bab
13	h3	Be7
14	Nc4	Ba5
15	ei	Nd7
16	Nd2	Qe5
17	Bf2	Bd6
18	g3	h5
19	fg	Qf5
20	Kh2	h4
21	Bg4	Qg6
22	Nf3	hg
23	Kg3	f5
24	Rh1	Nf6
25	Qe2	Ne4
26	Kf2	fg
27	Nh4	gh
28	Kh3	Qf5
29	Kf2	Qf4
30	Qf3	Qf3

	White	Black
31	Nf3	Rh1
32	Rh1	0-0-0
33	Rh7	g5
34	Nd4	Bd7
35	Kf1	Rf8
36	Ke1	Nf2
37	Rh6	Bg3
38	Ke2	e5
39	Nb3	Bb5
40	Kd2	Ne4
41	Ke3	Bf2
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
Huang Yuen Tung	Sun Yu can
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T5 1-0

日期 Date: 2018.8.2 轮次 Round: — 台次 Board: 5
 白方 White Agnes Chong 国籍 Federation MAS 等级分 Rating _____
 黑方 Black ✓ 国籍 Federation ✓ 等级分 Rating _____

组别 Group
G12

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	d5
2	c4	dc
3	Nc3	Nf6
4	e3	Nc6
5	Bf4	Bg4
6	0-0	e6
7	Nc3	Be7
8	h3	Bh5
9	Bd2	0-0
10	Rc1	ab
11	a3	e5
12	d5	e4
13	g4	ef
14	dc	Bgb
15	cb	Rbf
16	Qb3	Qde
17	Rd1	Rfd8
18	Rde	Rae
19	Ba3	Rd3
20	Qa4	Rd2
21	g5	Ne8
22	Ne4	Rb2
23	Qe7	Ba3
24	Qc8	Qc8
25	bc	Qc8
26	Bf8 Nc4	Bb1
27	Ne7	
28		
29		
30		

	White	Black
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
	Limanyan
裁判 Arbiter	



第三届·东亚国际象棋青少年锦标赛

3rd Eastern Asia Youth Chess Championship



G12 R1 T5
1-0 ✓

日期 Date: 2/8/18 轮次 Round: 1 台次 Board: White 5
 白方 White Agnes Chong 国籍 Federation MAS 等级分 Rating _____
 黑方 Black Limanyan 国籍 Federation CHN 等级分 Rating _____

组别 Group
G12G

结果 Result: 1-0 0-1 ½-½

	White	Black
1	d4	d5
2	c4	dx c4
3	Nf3	Nc6
4	e3	Nf6
5	Bxc4	Bg4
6	O-O	e6
7	Nc3	Be7
8	h3	Bh5
9	Bd2	O-O
10	Rc1	a6
11	a3	e5
12	d5	e4
13	g4	exf3
14	dx c6	Bg6
15	cx b7	Rb8
16	Qb3	Qxd2
17	Rfd1	Rfd8
18	Rxd2	Rxd2
19	Bxa6	Rd6
20	Qa4	Rc2
21	g5	Ne4
22	Nxe4	Rxb2
23	Qd7	Bxa3
24	Qc8	Rxc8
25	bc=Q	Bf8
26	Nc5	Bb1
27	Nd7	
28		
29		
30		

	White	Black
31		
32		
33		
34		
35		
36		
37		
38		
39		
40		
41		
42		
43		
44		
45		
46		
47		
48		
49		
50		
51		
52		
53		
54		
55		
56		
57		
58		
59		
60		

	White	Black
61		
62		
63		
64		
65		
66		
67		
68		
69		
70		
71		
72		
73		
74		
75		
76		
77		
78		
79		
80		

签名 Signature:

白方 White	黑方 Black
	Limanyan
裁判 Arbiter	

